

Đơn vị: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÂY NINH
Chương: 426

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
KHỐI VĂN PHÒNG SỞ
Quý IV/2024 và Năm 2024**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Sở Tài nguyên và Môi trường công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Quý IV/2024 và Năm 2024 thực hiện tại Khối Văn phòng Sở như sau:

I. CÔNG KHAI SỐ LIỆU THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	KHỐI VĂN PHÒNG SỞ				
		Dự toán năm	Thực hiện Quý IV/2024	Thực hiện Năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (%)	Thực hiện /Cùng kỳ năm trước (%)
					Năm 2024	Năm 2024
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	8.588,00	1.877,06	8.356,31	97,30%	88,79%
1	Lệ phí	140,00	11,50	120,50	86,07%	49,18%
1.1	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.	140,00	11,50	120,50		
2	Phí	8.448,00	1.865,56	8.235,81	97,49%	89,85%
2.1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	130,00	12,55	129,25		
2.2	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	80,00	10,00	80,00		
2.3	Phí BVMT Đối với nước thải công nghiệp	7.000,00	1.344,01	6.524,07		
2.4	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	150,00	15,00	133,00		
2.5	Phí cấp xác nhận đủ điều kiện về BVMT trong nhập khẩu phế liệu	-	-	-		
2.6	Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ	6,00	-	4,09		
2.7	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	2,00	-	1,40		
2.8	Phí Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	80,00	24,00	74,00		
2.9	Phí Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.	1.000,00	460,00	1.290,00		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-		
1	Chi sự nghiệp kinh tế	-	-	-		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-		
2	Chi quản lý hành chính	-	-	-		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-		
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	8.588,00	1.877,06	8.356,31	97,30%	88,79%
1	Lệ phí	140,00	11,50	120,50	86,07%	49,18%
1.1	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.	140,00	11,50	120,50		
2	Phí	8.448,00	1.865,56	8.235,81	97,49%	89,85%
2.1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	130,00	12,55	129,25	99,42%	-
2.2	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	80,00	10,00	80,00	100,00%	-
2.3	Phí BVMT Đối với nước thải công nghiệp	7.000,00	1.344,01	6.524,07	93,20%	-

Số TT	Nội dung	KHỐI VĂN PHÒNG SỞ				
		Dự toán năm	Thực hiện Quý IV/2024	Thực hiện Năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (%)	Thực hiện /Cùng kỳ năm trước (%)
					Năm 2024	Năm 2024
2.4	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	150,00	15,00	133,00	88,67%	-
2.5	Phí cấp xác nhận đủ điều kiện về BVMT trong nhập khẩu phế liệu	-	-	-	-	-
2.6	Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ	6,00	-	4,09	68,17%	-
2.7	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	2,00	-	1,40	70,00%	-
2.8	Phí Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	80,00	24,00	74,00	92,50%	-
2.9	Phí Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.	1.000,00	460,00	1.290,00	129,00%	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	22.452,59	12.137,02	19.661,23	87,57%	175,94%
I	Nguồn Ngân sách trong nước	22.452,59	12.137,02	19.661,23	87,57%	175,94%
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)	11.436,08	4.852,60	11.030,51	96,45%	125,33%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.578,37	3.357,52	9.404,70	98,19%	117,14%
	Trong đó					
	+ NSNN giao thực hiện tự chủ	7.421,50	1.290,57	7.337,76		
	+ NSNN giao đảm bảo mức lương 1.490-2.340:	2.156,87	2.066,94	2.066,94		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.857,71	1.495,09	1.625,81	87,52%	210,48%
a	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên (dùng làm CCTLq và chính sách an sinh XH) (L340-K341-N0214)	-	-	-	-	0,00%
b	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn (L340-K341-N12) - MDP: 200	1.591,75	1.233,44	1.364,15	85,70%	183,86%
b.1	KP Đối nội, đối ngoại	27,00	-	-		
b.2	KP hoạt động xử phạt VPHC	101,00	39,26	64,28		
b.3	KP cho CBCCC làm đầu mối cho Ksoát TTHC	16,00	7,92	15,84		
b.4	KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	110,00	60,37	98,33		
b.5	KP phục vụ công tác thu phí, lệ phí	90,00	13,68	63,08		
b.6	KP trang phục thanh tra	43,00	42,96	42,96		
b.7	KP hỗ trợ soạn thảo XD VBQPPL	49,75	45,14	48,69		
b.8	KP duy trì Iso	10,00	9,44	9,44		
b.9	KP mua sắm sửa chữa	105,00	94,47	100,00		
b.10	KP tham dự tòa án tối cao theo ủy quyền của UBND tỉnh	36,00	1,12	2,45		
b.11	KP trang bị xe ô tô	1.004,00	919,08	919,08		
c	CTMTQG XD NTM - Mã 00502 - KPNSTW - MDP: 100	5,00	0,69	0,69	13,85%	47,56%
d	Kinh phí chi tiền thưởng NĐ73 - Nguồn 18	260,96	260,96	260,96	100,00%	-
2	Chi Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	-	-	-		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-	-		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (thu hút nhân tài)	68,11	67,70	67,70	99,40%	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	68,11	67,70	67,70		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
5	Chi bảo đảm xã hội - Tiền tết UB cấp	36,40	-	36,40	100,00%	101,96%
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	36,40	-	36,40		
6	Chi hoạt động kinh tế	9.097,00	6.490,42	7.368,40	81,00%	429,94%

Số TT	Nội dung	KHỎI VĂN PHÒNG SỞ				
		Dự toán năm	Thực hiện Quý IV/2024	Thực hiện Năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (%)	Thực hiện /Cùng kỳ năm trước (%)
					Năm 2024	Năm 2024
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-		
6.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	9.097,00	6.490,42	7.368,40		
a	<i>Các nhiệm vụ giao Sở chủ trì</i>	9.082,00	6.490,42	7.368,40		
a.1	Kinh phí xác định giá đất cụ thể	400,00	111,21	294,14		
a.2	Kinh phí khoanh định, phần vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	410,00	-	391,49		
a.3	Dự án điều tra, đánh giá đất đai lần đầu tỉnh	7.200,00	6.194,05	6.194,05		
a.4	Kinh phí Dự án Đo đạc chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thị xã Hòa Thành và phường Hiệp Ninh, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh	728,00	-	284,73		
a.5	Kinh phí Kiểm kê đất đai tỉnh Tây Ninh năm 2024	8,00	-	-		
a.6	Kinh phí Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	10,00	-	-		
a.7	Kinh phí Đo đạc, cắm mốc ranh đất Công ty cao su 1-5 Tây Ninh bàn giao về địa phương quản lý theo phương án sử dụng đất được duyệt	3,00	-	-		
a.8	Kinh phí Xây dựng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2025-2029	3,00	-	-		
a.9	Kinh phí Nhiệm vụ: Lập Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025	320,00	185,17	203,99		
b	Kinh phí hoạt động thu phí, lệ phí trong lĩnh vực khoáng sản (chi Hội đồng thẩm định trữ lượng khoáng sản, đăng tải thông tin đơn vị đề nghị thăm dò khoáng sản)	15,00	-	-		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.815,00	726,30	1.158,23	63,81%	185,57%
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.815,00	726,30	1.158,23		
a	<i>Dự án/Nhiệm vụ chuyển tiếp</i>	121,00	-	-		
a.1	Dự án: Điều tra, kiểm kê, xây dựng lộ trình, kế hoạch thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với thực tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	39,00	-	-		
a.2	Dự án: Điều tra, đánh giá hiện trạng phát sinh, quản lý chất thải nguy hại, chất thải y tế và xây dựng quy chế quản lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	82,00	-	-		
b	<i>Dự án/Nhiệm vụ mới</i>	969,00	402,45	820,81		
b.1	Xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	531,00	37,43	452,75		
b.2	Xây dựng Kế hoạch Ứng phó sự cố tràn dầu tỉnh Tây Ninh	370,00	345,33	348,37		
b.3	Đề án tổng thể xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2024-2025	26,00	-	-		
+	Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường	13,00	-	-		
+	Chuẩn hóa cơ sở dữ liệu tài nguyên nước và khoáng sản	13,00	-	-		
b.4	Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt	32,00	19,69	19,69		
b.5	Lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2025	10,00	-	-		
b.6	Xây dựng phần mềm quản lý thu và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	-	-	-		
c	<i>Các nhiệm vụ thường xuyên (hàng năm)</i>	725,00	323,84	337,41		
c.1	Tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, tham quan học hỏi kinh nghiệm trong nước	30,00	26,25	26,25		
c.2	Hoạt động nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát và thu mẫu chất thải và phân tích làm cơ sở xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường.	150,00	83,34	96,91		
c.3	Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền và triển khai mô hình điểm phân loại rác tại nguồn cho các đơn vị cấp huyện, xã, các tổ chức chính trị - xã hội, các khu dân, tổ tự quản,...	35,00	5,04	5,04		

Số TT	Nội dung	KHỐI VĂN PHÒNG SỞ				
		Dự toán năm	Thực hiện Quý IV/2024	Thực hiện Năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (%)	Thực hiện /Cùng kỳ năm trước (%)
					Năm 2024	Năm 2024
c.4	Xây dựng kế hoạch lấy mẫu, phân tích hàm lượng các thông số ô nhiễm có trong nước thải phục vụ công tác thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	50,00	30,65	30,65		
c.5	Thẩm định các loại hồ sơ môi trường	460,00	178,56	178,56		
+	Kinh phí chi hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	70,00	61,20	61,20		
+	Kinh phí chi hội đồng thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	390,00	117,36	117,36		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-			-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			-	-
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-			-	-
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	-			-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			-	-
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-			-	-
10	Chi SNG Thể dục thể thao	-			-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			-	-
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-			-	-
II	Nguồn vốn viện trợ	-			-	-
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-			-	-

II. CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Kết quả thực hiện trong kỳ:

Kết quả số liệu thu, chi NSNN thực hiện Quý 3/9 tháng đầu năm 2024:

+ Thu phí, lệ phí năm 2024: 8.356 triệu đồng, đạt tỷ lệ 97,3% so với dự toán giao (8.588 triệu đồng) và đạt 88,79% so với cùng kỳ năm trước.

+ Dự toán chi NSNN năm 2024: 19.661,23 triệu đồng, đạt tỷ lệ 87,57% so với dự toán giao (22.452,59 triệu đồng) và đạt 175,94% so với cùng kỳ năm trước.

2. Thuyết minh chi tiết tiến độ thực hiện các nhiệm vụ thu, chi ngân sách được giao, trong đó, đánh giá thuận lợi, hạn chế hoặc khó khăn, vướng mắc và phân tích nguyên nhân.

Nhìn chung, Trong năm 2024, công tác thực hiện thu ngân sách về phí, lệ phí đạt so với kế hoạch năm (đã điều chỉnh), tiến độ chi Ngân sách của đơn vị ở mức chưa cao ở các nhiệm vụ chuyên môn (phải điều chỉnh giảm dự toán chi NSNN 30,2 tỷ đồng) do đặc công việc triển khai năm 2024 chưa có kết quả nghiệm thu để thanh toán.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Ban Giám đốc Sở;
- Niêm yết bảng Công khai của Sở;
- BBT Website (đăng tải);
- Lưu: VP, KHTC.

Ngày 18 tháng 02 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Quang Sang